

Số: **68** /2010/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày **03** tháng **12** năm 2010

THÔNG TƯ

Ban hành “Danh mục chỉ tiêu, mức giới hạn cho phép về an toàn vệ sinh thực phẩm đối với một số sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc thực vật nhập khẩu, sản xuất lưu thông trong nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 của Nghị định số 01/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm số 12/2003/PL-UBTVQH được Ủy Ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 7 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 163/2004/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh vệ sinh an toàn thực phẩm;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục chỉ tiêu, mức giới hạn cho phép về an toàn vệ sinh thực phẩm đối với một số sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc thực vật nhập khẩu, sản xuất lưu thông trong nước.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này:

Danh mục chỉ tiêu, mức giới hạn cho phép về an toàn vệ sinh thực phẩm đối với một số sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc thực vật nhập khẩu, sản xuất lưu thông trong nước.

Điều 2. Danh mục này là căn cứ để cơ quan kiểm tra chỉ định chỉ tiêu cần phân tích. Việc chỉ định chỉ tiêu phân tích căn cứ vào danh mục nêu trên và các thông tin sau:

1. Lịch sử tuân thủ quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu;
2. Tình hình thực tế về nguy cơ gây mất an toàn thực phẩm từ nơi sản xuất, nước sản xuất;
3. Tình hình thực tế lô hàng và hồ sơ kèm theo;

4. Chỉ tiêu được chỉ định phân tích phải do thủ trưởng cơ quan kiểm tra quyết định, phù hợp với hướng dẫn, quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Danh mục này được soát xét sửa đổi, bổ sung tùy thuộc vào yêu cầu quản lý. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức cá nhân cần kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- UBND các tỉnh, tp. trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, tp. trực thuộc TW;
- Bộ KH&CN; Bộ Công Thương; Bộ Y tế;
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- Công báo Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Các Cục, Vụ có liên quan thuộc Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, QLCL.

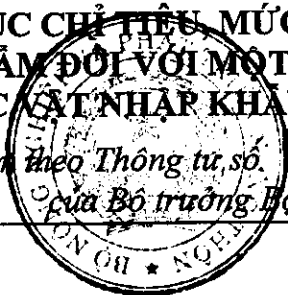
BỘ TRƯỞNG



Cao Đức Phát

DANH MỤC CHỈ TIÊU MỨC GIỚI HẠN CHO PHÉP VỀ AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM ĐỐI VỚI MỘT SỐ SẢN PHẨM THỰC PHẨM CÓ NGUỒN GỐC THỰC VẬT NHẬP KHẨU, SẢN XUẤT LƯU THÔNG TRONG NƯỚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số **58** /2010/TT-BNNPTNT ngày **03** tháng **12** năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



I.RAU

1. Chỉ tiêu vi sinh

1.1. Sản phẩm tại công đoạn cuối của quá trình sản xuất (áp dụng đối với sản phẩm sản xuất tại Việt Nam) hoặc tại cửa khẩu (áp dụng đối với sản phẩm nhập khẩu)

Sản phẩm		Chỉ tiêu	Mức giới hạn cho phép (*)			
Tên sản phẩm	Mã HS		n	c	m	M
Rau ăn sống (Precut vegetables; Ready-to-eat).	07020000	<i>E. coli</i>	5	2	1.10 ² cfu/g	1.10 ³ cfu/g
	07061010					
	07070000					
	07031019					
	07096010					
	07051100					
07052100						

1.2. Sản phẩm lưu thông trên thị trường (trong thời hạn còn sử dụng)

Sản phẩm		Chỉ tiêu	Mức giới hạn cho phép (*)			
Tên sản phẩm	Mã HS		n	c	m	M
Rau ăn sống (Precut vegetables; Ready-to-eat).	07020000	<i>Salmonella</i>	5	0	Không có trong 25g	
	07061010					
	07070000					
	07031019					
	07096010					
	07051100					
07052100						

- (*) Ghi chú:
- n: số đơn vị mẫu cần lấy,
 - c: số mẫu có kết quả nằm giữa m và M,
 - m: giới hạn dưới,
 - M: giới hạn trên,
 - cfu/g: số đơn vị hình thành khuẩn lạc trong 1 gam mẫu

Quy định kết quả được đọc như sau:

Đạt (satisfactory): nếu tất cả kết quả ≤ 100 cfu/g

Chấp nhận (acceptable): tối đa c/n các kết quả ở giữa m và M cfu/g, các kết quả còn lại ≤ 100 cfu/g

Không đạt (unsatisfactory): + nếu một hoặc hơn một kết quả > 1000 cfu/g

+ > c/n kết quả ở giữa 100 và 1000 cfu/g.

2. Chỉ tiêu hóa học

2.1. Kim loại nặng

Sản phẩm		Chỉ tiêu	Mức giới hạn cho phép	Ghi chú
Tên sản phẩm	Mã HS			
Hành (Bulb vegetables)	0703 07031019	Chì (Pb)	0,1 mg/kg	
		Cadimi (Cd)	0,05 mg/kg	
Rau họ thập tự (cải) (Brassica vegetables)	0704	Chì (Pb)	0,3 mg/kg	Trừ cải xoăn
		Cadimi (Cd)	0,05 mg/kg	
Rau ăn quả (Fruiting vegetables)	07093000 07070000 07096010 07096090	Chì (Pb)	0,1 mg/kg	Trừ nấm
		Cadimi (Cd)	0,05 mg/kg	Trừ cà chua và nấm
Rau ăn lá (Leafy vegetables)	0704 0705	Chì (Pb)	0,3 mg/kg	Bao gồm rau họ cải, trừ rau bina
		Cadimi (Cd)	0,2 mg/kg	
Rau họ đậu (Legume vegetables)	0708	Chì (Pb)	0,2 mg/kg	
		Cadimi (Cd)	0,1 mg/kg	
Rau ăn củ và ăn rễ (Root and tuber vegetables)	07010706	Chì (Pb)	0,1 mg/kg	
		Cadimi (Cd)	0,1 mg/kg	Trừ khoai tây chưa bóc vỏ và cần tây.
Rau ăn thân (Stalk and stem vegetables)	07092000 07094000	Cadimi (Cd)	0,1 mg/kg	
Nấm (all cultivated fungi)	07095900	Chì (Pb)	0,3 mg/kg	
		Cadimi (Cd)	0,2 mg/kg	

2.2. Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật

Sản phẩm		Chỉ tiêu	Mức giới hạn cho phép
Tên sản phẩm	Mã HS		
Cà tím (egg plant)	07093000	Carbaryl	1 mg/kg
		Chlorpyrifos-Methyl	0,1 mg/kg
		Cyfluthrin/beta-cyfluthrin	0,2 mg/kg